Phần 2. TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN

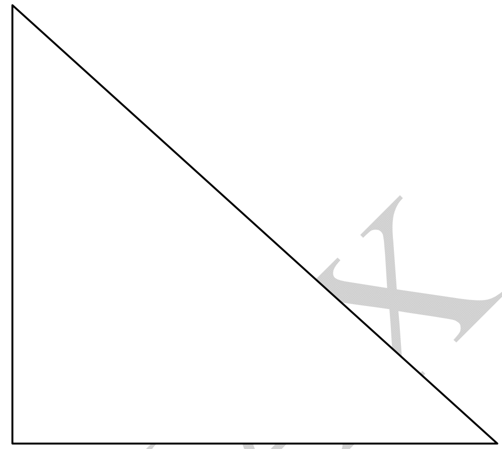

Sin B = ------ ---	Sin C = ----
Cos B = ------ ---	Cos C = ----

**** Một số tính chất khác:***

- Nếu hai góc phụ nhau thì sin góc này bằng cosin góc kia, tang góc này bằng cotang góc kia.

- Với góc nhọn α bất kỳ ta luôn có:

$$0 < \sin\alpha < 1 \; ; \; 0 < \cos\alpha < 1$$

$$\sin^2\alpha + \cos^2\alpha = 1 \quad tg\alpha = \frac{\sin\alpha}{\cos\alpha} \quad ; \quad cotg\alpha = \frac{\cos\alpha}{\sin\alpha} \quad ; \quad tg\alpha . cotg\alpha = 1$$

Bài tập áp dụng 1. Cho góc nhọn α, biết $\sin\alpha = 0,6$. Hãy tính các tỉ số lượng giác còn lại của α.

....

....

....

....

....

....

....

....

....

<u>Bài tập áp dụng 2</u>. Cho tam giác ABC vuông tại A, biết sinB = 0,4. Hãy tính các tỉ số lượng giác của góc A.

<u>Bài tập áp dụng 3</u>. Tính giá trị các biểu thức:

a) $A = (\sin 1^o + \sin 2^o + \sin 3^o + \dots + \sin 88^o + \sin 89^o) - (\cos 1^o + \cos 2^o + \cos 3^o + \dots + \cos 88^o + \cos 89^o)$

b) $B = \text{tg}1^o . \text{tg}2^o . \text{tg}3^o \dots \text{tg}88^o . \text{tg}89^o$

c) $C = \text{cotg}1^o . \text{cotg}2^o . \text{cotg}3^o \dots \text{cotg}88^o . \text{cotg}89^o$

d) $D = \sin^2 1^o + \sin^2 2^o + \sin^2 3^o + \dots + \sin^2 88^o + \sin^2 89^o$

<u>Bài tập áp dụng 4</u>. Chứng minh rằng với góc nhọn α bất kỳ ta có:

a) $1+tg^2\alpha=\dfrac{1}{\cos^2\alpha}$; $1+\text{co}tg^2\alpha=\dfrac{1}{\sin^2\alpha}$

b) $\sin^4\alpha+\cos^4\alpha=1-2\sin^2\alpha.\cos^2\alpha$

c) $\sin^4\alpha-\cos^4\alpha=1-2\cos^2\alpha$

d) $tg^2\alpha-\sin^2\alpha=tg^2\alpha.\sin^2\alpha$

Phần 3. HỆ THỨC GIỮA CẠNH VÀ GÓC